

Số: 38/BC-UBND

*Sáng Mộc, ngày 30 tháng 01 năm 2026*

**BÁO CÁO**  
**Kết quả công tác thống kê đất đai năm 2025 xã Sáng Mộc**

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024; Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/07/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Căn cứ Công văn số 4888/UBND-CNN&XD ngày 30/10/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc triển khai thực hiện thống kê đất đai năm 2025 cấp xã và cấp tỉnh, UBND xã Sáng Mộc đã tổ chức thực hiện Thống kê đất đai năm 2025, kết quả cụ thể như sau Ủy ban nhân xã Sáng Mộc báo cáo kết quả thống kê đất đai năm 2025 như sau:

**PHẦN I**  
**TÌNH HÌNH TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC**

**I. CĂN CỨ PHÁP LÝ, MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA VIỆC THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2025:**

**1. Căn cứ pháp lý:**

- Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai;
- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai năm 2024;
- Quyết định số 817/QĐ-TTg ngày 09 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Đề án “Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024”;
- Thông tư số 08/2024/TT-BTNM ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Thông tư số 23/2025/TT-BTNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai;

**2. Mục đích, yêu cầu:**

## **2.1. Mục đích:**

- Đánh giá hiện trạng sử dụng đất và làm cơ sở để quản lý, sử dụng đất đạt hiệu quả;
- Cung cấp thông tin, số liệu, tài liệu làm căn cứ để lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Làm cơ sở đề xuất việc điều chỉnh chính sách, pháp luật về đất đai;
- Cung cấp số liệu để xây dựng niên giám thống kê các cấp và phục vụ nhu cầu thông tin đất đai cho các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, nghiên cứu khoa học, giáo dục và đào tạo và các nhu cầu khác của Nhà nước và xã hội;

## **2.2. Yêu cầu:**

Công tác thống kê đất đai trên địa bàn xã tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường tại Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/07/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

## **II. TÌNH HÌNH TỔ CHỨC THỰC HIỆN:**

### **1. Công tác thu thập tài liệu các cấp:**

Tài liệu sử dụng trong thống kê này bao gồm:

- Kết quả kiểm kê đất đai năm 2024;
- Hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, hồ sơ các dự án.
- Các tài liệu khác có liên quan.

### **2. Tổ chức triển khai cấp xã:**

- Lập bảng liệt kê danh sách các khoanh đất kiểm kê đất đai từ kết quả điều tra thực địa;
- Tổng hợp số liệu hiện trạng sử dụng đất của cấp xã gồm các biểu: 01/TKKK, 02/TKKK, 04/TKKK, 05/TKKK.
- Tổng hợp số liệu hiện trạng sử dụng đất, phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai và tình hình quản lý đất đai của địa phương và xây dựng hệ thống biểu;
- Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của xã và xây dựng báo cáo thuyết minh kèm theo;
- Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai;
- Kiểm tra, nghiệm thu kết quả kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của xã;
- Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp hệ thống biểu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai, báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

## **III. KẾT QUẢ THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2025 XÃ SẮNG MỘC:**

### **3.1. Hiện trạng sử dụng đất và biến động sử dụng đất:**

#### **3.1.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2025 xã Sáng Mộc:**

Tổng diện tích tự nhiên của xã là: 9.678,88 ha.

Cụ thể diện tích từng loại đất chính của xã như sau:

- Nhóm đất nông nghiệp: 9.353,28 ha chiếm 96,64% tổng diện tích tự nhiên;
- Nhóm đất phi nông nghiệp: 325,60 ha chiếm 3,36% tổng diện tích tự nhiên;

#### Hiện trạng sử dụng đất năm 2025 xã Sảng Mộc

| Thứ tự    | Loại đất                                 | Mã         | Tổng số         |               |
|-----------|------------------------------------------|------------|-----------------|---------------|
|           |                                          |            | Diện tích (ha)  | Cơ cấu (%)    |
| (1)       | (2)                                      | (3)        | (4)             | (5)           |
|           | <b>Tổng diện tích</b>                    |            | <b>9.678,88</b> | <b>100,00</b> |
| <b>I</b>  | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>              | <b>NNP</b> | <b>9.353,28</b> | <b>96,64</b>  |
| <b>1</b>  | <b>Đất trồng cây hằng năm</b>            | <b>CHN</b> | <b>406,92</b>   | <b>4,20</b>   |
| 1,1       | Đất trồng lúa                            | LUA        | 211,54          | 2,19          |
| 1.1.1     | Đất chuyên trồng lúa                     | LUC        | 119,14          | 1,23          |
| 1.1.2     | Đất trồng lúa còn lại                    | LUK        | 92,40           | 0,95          |
| 1.2       | Đất trồng cây hằng năm khác              | HNK        | 195,37          | 2,02          |
| <b>2</b>  | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>             | <b>CLN</b> | <b>157,53</b>   | <b>1,63</b>   |
| <b>3</b>  | <b>Đất lâm nghiệp</b>                    | <b>LNP</b> | <b>8.774,09</b> | <b>90,65</b>  |
| 3.1       | Đất rừng đặc dụng                        | RDD        | 2.554,39        | 26,39         |
| 3.2       | Đất rừng phòng hộ                        | RPH        | 3.187,45        | 32,93         |
| 3.3       | Đất rừng sản xuất                        | RSX        | 3.032,25        | 31,33         |
| <b>4</b>  | <b>Đất nuôi trồng thủy sản</b>           | <b>NTS</b> | <b>12,82</b>    | <b>0,13</b>   |
| <b>5</b>  | <b>Đất chăn nuôi tập trung</b>           | <b>CNT</b> |                 |               |
| <b>6</b>  | <b>Đất làm muối</b>                      | <b>LMU</b> |                 |               |
| <b>7</b>  | <b>Đất nông nghiệp khác</b>              | <b>NKH</b> | <b>1,91</b>     | <b>0,02</b>   |
| <b>II</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>          | <b>PNN</b> | <b>325,60</b>   | <b>3,36</b>   |
| <b>1</b>  | <b>Đất ở</b>                             | <b>OTC</b> | <b>23,44</b>    | <b>0,24</b>   |
| 1.1       | Đất ở tại nông thôn                      | ONT        | 23,44           | 0,24          |
| 1.2       | Đất ở tại đô thị                         | ODT        |                 |               |
| <b>2</b>  | <b>Đất xây dựng trụ sở cơ quan</b>       | <b>TSC</b> | <b>1,41</b>     | <b>0,01</b>   |
| <b>3</b>  | <b>Đất quốc phòng, an ninh</b>           | <b>CQA</b> |                 |               |
| 3,1       | Đất quốc phòng                           | CQP        |                 |               |
| 3,2       | Đất an ninh                              | CAN        |                 |               |
| <b>4</b>  | <b>Đất xây dựng công trình sự nghiệp</b> | <b>DSN</b> | <b>4,73</b>     | <b>0,05</b>   |
| 4,1       | Đất xây dựng cơ sở văn hóa               | DVH        | 0,88            | 0,01          |
| 4,2       | Đất xây dựng cơ sở xã hội                | DXH        |                 |               |
| 4,3       | Đất xây dựng cơ sở y tế                  | DYT        | 0,17            |               |
| 4,4       | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo   | DGD        | 3,68            | 0,04          |

| Thứ tự    | Loại đất                                                                       | Mã         | Tổng số        |             |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------|-------------|
|           |                                                                                |            | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%)  |
| (1)       | (2)                                                                            | (3)        | (4)            | (5)         |
| 4,5       | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                                           | DTT        |                |             |
| 4,6       | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ                                       | DKH        |                |             |
| 4,7       | Đất xây dựng cơ sở môi trường                                                  | DMT        |                |             |
| 4,8       | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn                                          | DKT        |                |             |
| 4,9       | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                                  | DNG        |                |             |
| 4,10      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác                                         | DSK        |                |             |
| <b>5</b>  | <b>Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp</b>                                | <b>CSK</b> | <b>105,66</b>  | <b>1,09</b> |
| 5,1       | Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp                                           | SCC        |                |             |
| 5.1.1     | Đất khu công nghiệp                                                            | SKK        |                |             |
| 5.1.2     | Đất cụm công nghiệp                                                            | SKN        |                |             |
| 5.1.3     | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                          | SCT        |                |             |
| 5,2       | Đất thương mại, dịch vụ                                                        | TMD        |                |             |
| 5,3       | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                             | SKC        |                |             |
| 5,4       | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                           | SKS        | 105,66         | 1,09        |
| <b>6</b>  | <b>Đất sử dụng vào mục đích công cộng</b>                                      | <b>CCC</b> | <b>60,68</b>   | <b>0,63</b> |
| 6,1       | Đất công trình giao thông                                                      | DGT        | 55,99          | 0,58        |
| 6,2       | Đất công trình thủy lợi                                                        | DTL        | 4,66           | 0,05        |
| 6,3       | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                            | DCT        |                |             |
| 6,4       | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                          | DPC        |                |             |
| 6,5       | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên       | DDD        |                |             |
| 6,6       | Đất công trình xử lý chất thải                                                 | DRA        |                |             |
| 6,7       | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                                | DNL        | 0,04           |             |
| 6,8       | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin              | DBV        |                |             |
| 6,9       | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                                  | DCH        |                |             |
| 6,10      | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                      | DKV        |                |             |
| <b>7</b>  | <b>Đất tôn giáo</b>                                                            | <b>TON</b> | <b>0,09</b>    |             |
| <b>8</b>  | <b>Đất tín ngưỡng</b>                                                          | <b>TIN</b> |                |             |
| <b>9</b>  | <b>Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt</b> | <b>NTD</b> | <b>0,18</b>    |             |
| <b>10</b> | <b>Đất có mặt nước chuyên dùng</b>                                             | <b>TVC</b> | <b>129,41</b>  | <b>1,34</b> |
| 10,1      | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                              | MNC        |                |             |

| Thứ tự     | Loại đất                                                                             | Mã         | Tổng số        |            |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------|------------|
|            |                                                                                      |            | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
| (1)        | (2)                                                                                  | (3)        | (4)            | (5)        |
| 10,2       | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                                    | SON        | 129,41         | 1,34       |
| <b>11</b>  | <b>Đất phi nông nghiệp khác</b>                                                      | <b>PNK</b> |                |            |
| <b>III</b> | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                                         | <b>CSD</b> |                |            |
| 1          | Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê | CGT        |                |            |
| 2          | Đất bằng chưa sử dụng                                                                | BCS        |                |            |
| 3          | Đất đồi núi chưa sử dụng                                                             | DCS        |                |            |
| 4          | Núi đá không có rừng cây                                                             | NCS        |                |            |
| 5          | Đất có mặt nước chưa sử dụng                                                         | MCS        |                |            |

***a. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp:***

Diện tích nhóm đất nông nghiệp trên địa bàn xã là: 9.353,28 ha, chiếm 96,64% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất trồng cây hằng năm có diện tích 406,92 ha, chiếm 4,20% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Đất trồng lúa có 211,54 ha chiếm 2,19% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất trồng cây hằng năm khác có 195,37 ha chiếm 2,02% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất trồng cây lâu năm có 157,53 ha chiếm 1,63% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất lâm nghiệp có 8.774,09 ha chiếm 90,65% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất rừng đặc dụng có 2.554,39 ha chiếm 26,39% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất rừng phòng hộ có 3.187,45 ha chiếm 32,93% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất rừng sản xuất có 3.032,25 ha chiếm 31,33% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất nuôi trồng thủy sản có diện tích 12,82 ha, chiếm 0,13% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất nông nghiệp khác có diện tích 1,91 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên.

***b. Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp:***

Đất phi nông nghiệp trên địa bàn xã có diện tích 325,60 ha, chiếm 3,36% tổng diện tích đất tự nhiên. Cụ thể các loại đất chính sau:

- Đất ở: 23,44 ha, chiếm 0,24% tổng diện tích tự nhiên, trong đó toàn bộ là đất ở tại nông thôn.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 1,41 ha chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 4,73 ha chiếm 0,05% tổng diện tích tự nhiên, trong đó có các loại đất:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,88 ha chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: 0,17 ha chiếm phần trăm rất nhỏ trong diện tích tự nhiên.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 3,68 ha chiếm 0,04% diện tích tự nhiên.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 105,66 ha chiếm 1,09% diện tích tự nhiên. Toàn bộ là đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:

- Đất có mục đích công cộng: 60,68 ha chiếm 0,63% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất công trình giao thông: 55,99 ha chiếm 0,58% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất công trình thủy lợi: 4,66 ha chiếm 0,05% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: 0,04 ha chiếm diện tích rất nhỏ tổng diện tích tự nhiên.

- Đất tôn giáo: 0,09 ha chiếm diện tích rất nhỏ tổng diện tích tự nhiên.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt : 0,18 ha chiếm diện tích rất nhỏ tổng diện tích tự nhiên.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: 129,41 ha chiếm 1,34% tổng diện tích tự nhiên.. Toàn bộ là đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối.

Hiện trạng sử dụng đất xã Sảng Mộc năm 2025 được thể hiện chi tiết ở các biểu 01/TKKK, 02/TKKK.

Trên địa bàn theo thống kê 2025, đối tượng sử dụng đất chủ yếu là hộ gia đình, cá nhân, chi tiết được thể hiện ở biểu 01/TKKK.

### **3.1.2. Đánh giá tình hình biến động đất đai xã Sảng Mộc:**

Đến 31/12/2025 toàn xã có 7.155,56 ha không có biến động so với kì kiểm kê 2024.

### **3.2. Đánh giá chung về tình hình quản lý, sử dụng đất:**

- Thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác quản lý đất đai, UBND xã đã chỉ đạo chặt chẽ các ban ngành của địa phương thực hiện tốt các văn bản của Nhà nước về đất đai.

- Công tác thống kê đất đai được thực hiện nghiêm túc dưới sự chỉ đạo của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Phòng Kinh tế, hệ thống hồ sơ sổ sách đã được lưu trữ cẩn thận.

- Công tác cho thuê đất, giao đất thu hồi đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được thực hiện công bằng, dân chủ nên đã phân nào hạn chế tiêu cực trong quản lý đất đai.

- Tình hình sử dụng đất đang có chiều hướng tốt, đa phần diện tích đất đai đã được tận dụng. Đất nông nghiệp đã được khai thác, sử dụng hợp lý, các loại đất khai thác đều có sự biến động theo sự phát triển kinh tế - xã hội của xã.

### **3.3. Đánh giá tình hình sử dụng đất theo mục đích được giao, được thuê, được chuyển mục đích nhưng chưa thực hiện:**

Nhìn chung việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn xã trong những năm qua đã đạt được những thành tựu nhất định. Về cơ bản trong năm 2025 đã thực hiện đúng theo kế hoạch xây dựng, các loại đất được chuyển mục đích và các công trình được xây dựng đã phát huy tốt vai trò, đóng góp vào sự thay đổi bộ mặt nông thôn và phù hợp với yêu cầu và nguyện vọng của người dân.

### **3.4. Đánh giá tình hình chuyển mục đích khác với hồ sơ địa chính:**

Về cơ bản việc sử dụng đất đai trên địa bàn xã Sảng Mộc đã dần đi vào nề nếp có hiệu quả, hạn chế tối đa các trường hợp sử dụng đất sai mục đích.

### **3.5. Đánh giá thuận lợi, khó khăn trong quá trình thực hiện thống kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất:**

#### **\* Thuận lợi:**

Được sự quan tâm chỉ đạo, tạo điều kiện của UBND xã.

Được sự quan tâm, chỉ đạo, phối hợp của lãnh đạo, chuyên viên Phòng Kinh tế xã, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên.

#### **\* Khó khăn:**

Tuy được cập nhật thường xuyên, nhưng số liệu trong hồ sơ địa chính và mức biến động ngoài thực tế chưa phù hợp, một số công trình thực hiện tự phát và không có hồ sơ pháp lý.

## **PHẦN III. KẾT LUẬN – KIẾN NGHỊ:**

### **3.1. Kết luận:**

Kết quả thống kê đất đai năm 2025 trên địa bàn xã Sảng Mộc dựa trên cơ sở nghiên cứu thực trạng sử dụng, quản lý đất đai, các tài liệu sử dụng có độ chính xác cao giúp xác định chính xác nhất hiện trạng sử dụng đất trong phạm vi địa giới hành chính của xã, đồng thời cũng là cơ sở để xác định khả năng đáp ứng đất đai cho nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện. Từ đó xác định nhu cầu sử dụng đất trong tương lai, đảm bảo phù hợp và sát với thực tế, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của xã. Tạo cơ sở pháp lý để Ủy ban nhân dân xã Sảng Mộc chỉ đạo thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

### **3.2. Kiến nghị:**

- Cần tăng cường các biện pháp giúp công tác quản lý nhà nước về đất đai hiệu quả hơn;
- Đẩy nhanh xây dựng bản đồ địa chính, cấp GCNQSDĐ tạo hành lang pháp lý để quản lý đất đai chặt chẽ hơn;
- Tạo điều kiện để cán bộ địa chính các xã được trang bị đầy đủ thiết bị, phần mềm đảm bảo thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai;
- Tạo điều kiện về nguồn kinh phí để chỉnh lý bổ sung tài liệu tránh tình trạng tài liệu lạc hậu không phản ánh đúng hiện trạng sử dụng đất nhất là sau khi hoàn thành công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất./.

#### **Nơi nhận:**

- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- TT Đảng ủy, TT HĐND xã;
- Đ/c Chủ tịch, đ/c PCT UBND xã;
- Phòng Kinh tế xã;
- LDVP, TH;
- Lưu: VT; (Đ/c: Cương).

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Hà Văn Dẫn**